Chapter 29
Organic chemicals

Notes.

1. Except where the context otherwise requires, the headings of this Chapter apply only to:

(a) Separate chemically defined organic compounds, whether or not containing impurities;

(b) Mixtures of two or more isomers of the same organic compound (whether or not containing impurities), except mixtures of acyclic hydrocarbon isomers (other than stereoisomers), whether or not saturated (Chapter 27);

(c) The products of headings 29.36 to 29.39 or the sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, of heading 29.40, or the products of heading 29.41, whether or not chemically defined;

(d) The products mentioned in (a), (b) or (c) above dissolved in water;

(e) The products mentioned in (a), (b) or (c) above dissolved in other solvents provided that the solution constitutes a normal and necessary method of putting up these products adopted solely for reasons of safety or for transport and that the solvent does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(f) The products mentioned in (a), (b), (c), (d) or (e) above with an added stabiliser (including an anti-caking agent) necessary for their preservation or transport;

(g) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) trên đây đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hoặc chất có mùi thơm hoặc chất gây nôn để dễ nhận biết hoặc vì lý do an toàn, với điều kiện là việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hoá và các muối của chúng.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 15.04 hoặc glyxerol thô thuộc nhóm 15.20;

(b) Cồn etylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08);

(c) Methan hoặc propan (nhóm 27.11);

(d) Hợp chất carbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28;

(e) Sản phẩm miễn dịch thuộc nhóm 30.02;

(f) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05);

(g) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hoặc chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12);

(h) Enzym (nhóm 35.07);

(ij) Metaldehyt, hexamethylenetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hoặc khí hoá lỏng đựng

(g) The products mentioned in (a), (b), (c), (d), (e) or (f) above with an added anti-dusting agent or a colouring or odoriferous substance or an emetic added to facilitate their identification or for safety reasons, provided that the additions do not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(h) The following products, diluted to standard strengths, for the production of azo dyes: diazonium salts, couplers used for these salts and diazotisable amines and their salts.

2. This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 15.04 or crude glycerol of heading 15.20;

(b) Ethyl alcohol (heading 22.07 or 22.08);

(c) Methane or propane (heading 27.11);

(d) The compounds of carbon mentioned in Note 2 to Chapter 28;

(e) Immunological products of heading 30.02;

(f) Urea (heading 31.02 or 31.05);

(g) Colouring matter of vegetable or animal origin (heading 32.03), synthetic organic colouring matter, synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents or as luminophores (heading 32.04) or dyes or other colouring matter put up in forms or packings for retail sale (heading 32.12);

(h) Enzymes (heading 35.07);

(ij) Metaldehyde, hexamethylenetetramine or similar substances, put up in forms (for example, tablets, sticks or similar forms) for use as fuels, or liquid or liquefied-gas fuels in

trong đồ chứa có dung tích không quá 300 cm^3 dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06);
(k) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hoả hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc

(l) Các bộ phận quang học, ví dụ, làm bằng ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01).
3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hoặc nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng.

4. Đối với các nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitrat hoá hoặc nitroso hoá đều đề cập đến các dẫn xuất kết hợp, như các dẫn xuất sulpho-halogen hoá, nitro-halogen hoá, nitro-sulphonat hoá hoặc nitro-sulpho-halogen hoá.
Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hoá hoặc nitroso hoá không được coi là có "chức nitơ".
Theo mục đích của các nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, "chức oxy", nhóm chứa oxy hữu cơ đặc trưng của các nhóm tương ứng trên, được giới hạn trong các chức oxy đề cập trong các nhóm từ 29.05 đến 29.20.

5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này.

containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm^3 (heading 36.06);

(k) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades, of heading 38.13; ink removers put up in packings for retail sale, of heading 38.24; or

(l) Optical elements, for example, of ethylenediamine tartrate (heading 90.01).

3. Goods which could be included in two or more of the headings of this Chapter are to be classified in that one of those headings which occurs last in numerical order.

4. In headings 29.04 to 29.06, 29.08 to 29.11 and 29.13 to 29.20, any reference to halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives includes a reference to compound derivatives, such as sulphohalogenated, nitrohalogenated, nitrosulphonated or nitrosulphohalogenated derivatives.

Nitro or nitroso groups are not to be taken as "nitrogen-functions" for the purpose of heading 29.29.

For the purposes of headings 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 and 29.22, "oxygen function", the characteristic organic oxygen-containing group of those respective headings, is restricted to the oxygen-functions referred to in headings 29.05 to 29.20.

5. (A) The esters of acid-function organic compounds of sub-Chapters I to VII with organic compounds of these sub-Chapters are to be classified with that compound which is classified in the heading which occurs last in numerical order in these sub-Chapters.

(B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng.

(C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì:

(1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol - hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ;

(2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hoặc axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hoặc enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và

(3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có thứ tự sau cùng trong Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi "quá trình bẻ gãy" của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết carbon – kim loại.

(D) Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu ethanol (nhóm 29.05).

(E) Halogenua của axit carboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương.

(B) Esters of ethyl alcohol with acid-function organic compounds of sub-Chapters I to VII are to be classified in the same heading as the corresponding acid-function compounds.

(C) Subject to Note 1 to Section VI and Note 2 to Chapter 28:

(1) Inorganic salts of organic compounds such as acid-, phenol- or enol-function compounds or organic bases, of sub-Chapters I to X or heading 29.42, are to be classified in the heading appropriate to the organic compound;

(2) Salts formed between organic compounds of sub-Chapters I to X or heading 29.42 are to be classified in the heading appropriate to the base or to the acid (including phenol- or enol-function compounds) from which they are formed, whichever occurs last in numerical order in the Chapter; and

(3) Co-ordination compounds, other than products classifiable in sub-Chapter XI or heading 29.41, are to be classified in the heading which occurs last in numerical order in Chapter 29, among those appropriate to the fragments formed by "cleaving" of all metal bonds, other than metal-carbon bonds.

(D) Metal alcoholates are to be classified in the same heading as the corresponding alcohols except in the case of ethanol (heading 29.05).

(E) Halides of carboxylic acids are to be classified in the same heading as the corresponding acids.

6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, ngoài các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, còn có chứa các nguyên tử của các phi kim loại khác hoặc của kim loại (như lưu huỳnh, arsen hoặc chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon.

Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ - hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sulphonat hoá hoặc halogen hoá (kể cả các dẫn xuất kết hợp), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với carbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hoá hoặc sulphonat hoá (hoặc các dẫn xuất kết hợp).

7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxides, polyme vòng của aldehyt hoặc của thioaldehyt, anhydrit của các axit carboxilic polybasic, este vòng của rượu đa chức hoặc phenols đa chức với axit polybasic, hoặc imide của axit polybasic.

Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất của chức năng đóng vòng hoặc các chức năng kể đến ở đây.

8. Theo mục đích của nhóm 29.37:

(a) thuật ngữ "hormon" bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon);

6. The compounds of headings 29.30 and 29.31 are organic compounds the molecules of which contain, in addition to atoms of hydrogen, oxygen or nitrogen, atoms of other non-metals or of metals (such as sulphur, arsenic or lead) directly linked to carbon atoms.

Heading 29.30 (organo-sulphur compounds) and heading 29.31 (other organo-inorganic compounds) do not include sulphonated or halogenated derivatives (including compound derivatives) which, apart from hydrogen, oxygen and nitrogen, only have directly linked to carbon the atoms of sulphur or of a halogen which give them their nature of sulphonated or halogenated derivatives (or compound derivatives).

7. Headings 29.32, 29.33 and 29.34 do not include epoxides with a three-membered ring, ketone peroxides, cyclic polymers of aldehydes or of thioaldehydes, anhydrides of polybasic carboxylic acids, cyclic esters of polyhydric alcohols or phenols with polybasic acids, or imides of polybasic acids.

These provisions apply only when the ring-position hetero-atoms are those resulting solely from the cyclising function or functions here listed.

8. For the purposes of heading 29.37:

(a) the term “hormones” includes hormone-releasing or hormone-stimulating factors, hormone inhibitors and hormone antagonists (anti-hormones);

(b) khái niệm "được sử dụng chủ yếu như hormon" không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu vì tác dụng hormon của chúng, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hoá học (hoặc một nhóm các hợp chất hoá học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hoặc nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên "Loại khác" trong những phân nhóm có liên quan.

2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này.

(b) the expression "used primarily as hormones" applies not only to hormone derivatives and structural analogues used primarily for their hormonal effect, but also to those derivatives and structural analogues used primarily as intermediates in the synthesis of products of this heading.

Subheading Notes.

1. Within any one heading of this Chapter, derivatives of a chemical compound (or group of chemical compounds) are to be classified in the same subheading as that compound (or group of compounds) provided that they are not more specifically covered by any other subheading and that there is no residual subheading named "Other" in the series of subheadings concerned.

2. Note 3 to Chapter 29 does not apply to the subheadings of this Chapter.

PHÂN CHƯƠNG I
HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER I
HYDROCARBONS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**		**29.01**	**Acyclic hydrocarbons.**	
2901.10.00	- No	kg/lít	2901.10.00	- Saturated	kg/liter
	- Chưa no:			- Unsaturated:	
2901.21.00	- - Etylen	kg/lít	2901.21.00	- - Ethylene	kg/liter

2901.22.00	- - Propen (propylen)	kg/lít	2901.22.00	- - Propene (propylene)	kg/liter
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	kg/lít	2901.23.00	- - Butene (butylene) and isomers thereof	kg/liter
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	kg/lít	2901.24.00	- - Buta-1,3-diene and isoprene	kg/liter
2901.29	- - Loại khác:		2901.29	- - Other:	
2901.29.10	- - - Axetylen	kg/lít	2901.29.10	- - - Acetylene	kg/liter
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	kg/lít	2901.29.20	- - - Hexene and isomers thereof	kg/liter
2901.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2901.29.90	- - - Other	kg/liter
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng.**		**29.02**	**Cyclic hydrocarbons.**	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:			- Cyclanes, cyclenes and cycloterpenes:	
2902.11.00	- - Cyclohexane	kg/lít	2902.11.00	- - Cyclohexane	kg/liter
2902.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2902.19.00	- - Other	kg/liter
2902.20.00	- Benzen	kg/lít	2902.20.00	- Benzene	kg/liter
2902.30.00	- Toluen	kg/lít	2902.30.00	- Toluene	kg/liter
	- Xylenes:			- Xylenes:	
2902.41.00	- - *o*-Xylen	kg/lít	2902.41.00	- - *o*-Xylene	kg/liter
2902.42.00	- - *m*-Xylen	kg/lít	2902.42.00	- - *m*-Xylene	kg/liter
2902.43.00	- - *p*-Xylen	kg/lít	2902.43.00	- - *p*-Xylene	kg/liter
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	kg/lít	2902.44.00	- - Mixed xylene isomers	kg/liter
2902.50.00	- Styren	kg/lít	2902.50.00	- Styrene	kg/liter
2902.60.00	- Etylbenzen	kg/lít	2902.60.00	- Ethylbenzene	kg/liter
2902.70.00	- Cumen	kg/lít	2902.70.00	- Cumene	kg/liter
2902.90	- Loại khác:		2902.90	- Other:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	kg/lít	2902.90.10	- - Dodecylbenzene	kg/liter
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	kg/lít	2902.90.20	- - Other alkylbenzenes	kg/liter
2902.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2902.90.90	- - Other	kg/liter
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**		**29.03**	**Halogenated derivatives of hydrocarbons.**	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:			- Saturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):		2903.11	- - Chloromethane (methyl chloride) and chloroethane (ethyl chloride):	
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	kg/lít	2903.11.10	- - - Chloromethane (methyl chloride)	kg/liter
2903.11.90	- - - Loại khác	kg/lít	2903.11.90	- - - Other	kg/liter

2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	kg/lít	2903.12.00	- - Dichloromethane (methylene chloride)	kg/liter
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	kg/lít	2903.13.00	- - Chloroform (trichloromethane)	kg/liter
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	kg/lít	2903.14.00	- - Carbon tetrachloride	kg/liter
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	kg/lít	2903.15.00	- - Ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane)	kg/liter
2903.19	- - Loại khác:		2903.19	- - Other:	
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	kg/lít	2903.19.20	- - - 1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	kg/liter
2903.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2903.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			- Unsaturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	kg/lít	2903.21.00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	kg/liter
2903.22.00	- - Tricloroetylen	kg/lít	2903.22.00	- - Trichloroethylene	kg/liter
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	kg/lít	2903.23.00	- - Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	kg/liter
2903.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.29.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:			- Saturated fluorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.41.00	- - Triflorometan (HFC-23)	kg/lít	2903.41.00	- - Trifluoromethane (HFC-23)	kg/liter
2903.42.00	- - Diflorometan (HFC-32)	kg/lít	2903.42.00	- - Difluoromethane (HFC-32)	kg/liter
2903.43.00	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	kg/lít	2903.43.00	- - Fluoromethane (HFC-41), 1,2-difluoroethane (HFC-152) and 1,1-difluoroethane (HFC-152a)	kg/liter
2903.44.00	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	kg/lít	2903.44.00	- - Pentafluoroethane (HFC-125), 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a) and 1,1,2-trifluoroethane (HFC-143)	kg/liter
2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	kg/lít	2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafluoroethane (HFC-134a) and 1,1,2,2-tetrafluoroethane (HFC-134)	kg/liter
2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	kg/lít	2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafluoropropane (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafluoropropane (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafluoropropane (HFC-236ea) and 1,1,1,3,3,3-hexafluoropropane (HFC-236fa)	kg/liter
2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	kg/lít	2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafluoropropane (HFC-245fa) and 1,1,2,2,3-pentafluoropropane (HFC-245ca)	kg/liter
2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-	kg/lít	2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafluorobutane (HFC-365mfc) and 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafluoropentane	kg/liter

	10mee)			(HFC-43-10mee)	
2903.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.49.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			- Unsaturated fluorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	kg/lít	2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafluoropropene (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafluoropropene (HFO-1234ze) and (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafluoro-2-butene (HFO-1336mzz)	kg/liter
2903.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.59.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:			- Brominated or iodinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.61.00	- - Metyl bromua (bromometan)	kg/lít	2903.61.00	- - Methyl bromide (bromomethane)	kg/liter
2903.62.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	kg/lít	2903.62.00	- - Ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane)	kg/liter
2903.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.69.00	- - Other	kg/liter
-	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:		-	- Halogenated derivatives of acyclic hydrocarbons containing two or more different halogens:	
2903.71.00	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	kg/lít	2903.71.00	- - Chlorodifluoromethane (HCFC-22)	kg/liter
2903.72.00	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	kg/lít	2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes (HCFC-123)	kg/liter
2903.73.00	- - Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	kg/lít	2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes (HCFC-141, 141b)	kg/liter
2903.74.00	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	kg/lít	2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes (HCFC-142, 142b)	kg/liter
2903.75.00	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	kg/lít	2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes (HCFC-225, 225ca, 225cb)	kg/liter
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	kg/lít	2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) and dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	kg/liter
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	kg/lít	2903.77.00	- - Other, perhalogenated only with fluorine and chlorine	kg/liter
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	kg/lít	2903.78.00	- - Other perhalogenated derivatives	kg/liter
2903.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.79.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			- Halogenated derivatives of cyclanic, cyclenic or cycloterpenic hydrocarbons:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	kg/lít	2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN)	kg/liter

2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	kg/lít	2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) and heptachlor (ISO)	kg/liter
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	kg/lít	2903.83.00	- - Mirex (ISO)	kg/liter
2903.89.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.89.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:			- Halogenated derivatives of aromatic hydrocarbons:	
2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	kg/lít	2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene and *p*-dichlorobenzene	kg/liter
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	kg/lít	2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) and DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	kg/liter
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	kg/lít	2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	kg/liter
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	kg/lít	2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	kg/liter
2903.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.99.00	- - Other	kg/liter
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**		**29.04**	**Sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of hydrocarbons, whether or not halogenated.**	
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	kg/lít	2904.10.00	- Derivatives containing only sulpho groups, their salts and ethyl esters	kg/liter
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:		2904.20	- Derivatives containing only nitro or only nitroso groups:	
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	kg/lít	2904.20.10	- - Trinitrotoluene	kg/liter
2904.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2904.20.90	- - Other	kg/liter
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:			- Perfluorooctane sulphonic acid, its salts and perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	kg/lít	2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic acid	kg/liter
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2904.34.00	- - Potassium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	kg/lít	2904.35.00	- - Other salts of perfluorooctane sulphonic acid	kg/liter
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	kg/lít	2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	

2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	kg/lít	2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	kg/liter
2904.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2904.99.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG II
RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER II
ALCOHOLS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.05**	**Acyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Rượu no đơn chức:			- Saturated monohydric alcohols:	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	kg/lít	2905.11.00	- - Methanol (methyl alcohol)	kg/liter
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	kg/lít	2905.12.00	- - Propan-1-ol (propyl alcohol) and propan-2-ol (isopropyl alcohol)	kg/liter
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	kg/lít	2905.13.00	- - Butan-1-ol (*n*-butyl alcohol)	kg/liter
2905.14.00	- - Butanol khác	kg/lít	2905.14.00	- - Other butanols	kg/liter
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	kg/lít	2905.16.00	- - Octanol (octyl alcohol) and isomers thereof	kg/liter
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	kg/lít	2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) and octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	kg/liter
2905.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.19.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu đơn chức chưa no:			- Unsaturated monohydric alcohols:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	kg/lít	2905.22.00	- - Acyclic terpene alcohols	kg/liter
2905.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.29.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu hai chức:			- Diols:	
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	kg/lít	2905.31.00	- - Ethylene glycol (ethanediol)	kg/liter
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	kg/lít	2905.32.00	- - Propylene glycol (propane-1,2-diol)	kg/liter
2905.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.39.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu đa chức khác:			- Other polyhydric alcohols:	
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol	kg/lít	2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl)propane-1,3-diol	kg/liter

	(trimethylolpropane)			(trimethylolpropane)	
2905.42.00	- - Pentaerythritol	kg/lít	2905.42.00	- - Pentaerythritol	kg/liter
2905.43.00	- - Mannitol	kg/lít	2905.43.00	- - Mannitol	kg/liter
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	kg/lít	2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	kg/liter
2905.45.00	- - Glyxerin	kg/lít	2905.45.00	- - Glycerol	kg/liter
2905.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.49.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of acyclic alcohols:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	kg/lít	2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	kg/liter
2905.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.59.00	- - Other	kg/liter
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.06**	**Cyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	kg/lít	2906.11.00	- - Menthol	kg/liter
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	kg/lít	2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols and dimethylcyclohexanols	kg/liter
2906.13.00	- - Sterols và inositols	kg/lít	2906.13.00	- - Sterols and inositols	kg/liter
2906.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2906.19.00	- - Other	kg/liter
	- Loại thơm:			- Aromatic:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	kg/lít	2906.21.00	- - Benzyl alcohol	kg/liter
2906.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2906.29.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG III
PHENOLS, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER III
PHENOLS, PHENOL-ALCOHOLS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.07	**Phenols; rượu-phenol.**		**29.07**	**Phenols; phenol-alcohols.**	

	- Monophenols:			- Monophenols:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	kg/lít	2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) and its salts	kg/liter
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	kg/lít	2907.12.00	- - Cresols and their salts	kg/liter
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	kg/lít	2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol and their isomers; salts thereof	kg/liter
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	kg/lít	2907.15.00	- - Naphthols and their salts	kg/liter
2907.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2907.19.00	- - Other	kg/liter
	- Polyphenols; rượu-phenol:			- Polyphenols; phenol-alcohols:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	kg/lít	2907.21.00	- - Resorcinol and its salts	kg/liter
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	kg/lít	2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) and its salts	kg/liter
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	kg/lít	2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) and its salts	kg/liter
2907.29	- - Loại khác:		2907.29	- - Other:	
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	kg/lít	2907.29.10	- - - Phenol-alcohols	kg/liter
2907.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2907.29.90	- - - Other	kg/liter
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.**		**29.08**	**Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of phenols or phenol-alcohols.**	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:			- Derivatives containing only halogen substituents and their salts:	
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	kg/lít	2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	kg/liter
2908.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2908.19.00	- - Other	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	kg/lít	2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) and its salts	kg/liter
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	kg/lít	2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) and its salts	kg/liter
2908.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2908.99.00	- - Other	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG IV
ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT AXETAL VÀ PEROXIT HEMIAXETAL, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

SUB-CHAPTER IV
ETHERS, ALCOHOL PEROXIDES, ETHER PEROXIDES, ACETAL AND HEMIACETAL PEROXIDES, KETONE PEROXIDES, EPOXIDES WITH A THREE-MEMBERED RING, ACETALS AND HEMIACETALS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**		**29.09**	**Ethers, ether-alcohols, ether-phenols, ether-alcohol-phenols, alcohol peroxides, ether peroxides, acetal and hemiacetal peroxides, ketone peroxides (whether or not chemically defined), and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Acyclic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	kg/lít	2909.11.00	- - Diethyl ether	kg/liter
2909.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2909.19.00	- - Other	kg/liter
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.30.00	- Aromatic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Ether-alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	kg/lít	2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (diethylene glycol, digol)	kg/liter

2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	kg/lít	2909.43.00	- - Monobutyl ethers of ethylene glycol or of diethylene glycol	kg/liter
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	kg/lít	2909.44.00	- - Other monoalkylethers of ethylene glycol or of diethylene glycol	kg/liter
2909.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2909.49.00	- - Other	kg/liter
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.50.00	- Ether-phenols, ether-alcohol-phenols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.60.00	- Alcohol peroxides, ether peroxides, acetal and hemiacetal peroxides, ketone peroxides and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.10**	**Epoxides, epoxyalcohols, epoxyphenols and epoxyethers, with a three-membered ring, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	kg/lít	2910.10.00	- Oxirane (ethylene oxide)	kg/liter
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	kg/lít	2910.20.00	- Methyloxirane (propylene oxide)	kg/liter
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	kg/lít	2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	kg/liter
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	kg/lít	2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	kg/liter
2910.50.00	- Endrin (ISO)	kg/lít	2910.50.00	- Endrin (ISO)	kg/liter
2910.90.00	- Loại khác	kg/lít	2910.90.00	- Other	kg/liter
2911.00.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	kg/lít	**2911.00.00**	**Acetals and hemiacetals, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG V
HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT

SUB-CHAPTER V
ALDEHYDE-FUNCTION COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**		**29.12**	**Aldehydes, whether or not with other oxygen function; cyclic polymers of aldehydes; paraformaldehyde.**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:			- Acyclic aldehydes without other oxygen function:	
2912.11.00	- - Metanal (formaldehyt)	kg/lít	2912.11.00	- - Methanal (formaldehyde)	kg/liter
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	kg/lít	2912.12.00	- - Ethanal (acetaldehyde)	kg/liter
2912.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2912.19.00	- - Other	kg/liter
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:			- Cyclic aldehydes without other oxygen function:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	kg/lít	2912.21.00	- - Benzaldehyde	kg/liter
2912.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2912.29.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			- Aldehyde-alcohols, aldehyde-ethers, aldehyde-phenols and aldehydes with other oxygen function:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	kg/lít	2912.41.00	- - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzaldehyde)	kg/liter
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	kg/lít	2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyde)	kg/liter
2912.49	- - Loại khác:		2912.49	- - Other:	
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	kg/lít	2912.49.10	- - - Other aldehyde-alcohols	kg/liter
2912.49.90	- - - Loại khác	kg/lít	2912.49.90	- - - Other	kg/liter
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	kg/lít	2912.50.00	- Cyclic polymers of aldehydes	kg/liter
2912.60.00	- Paraformaldehyt	kg/lít	2912.60.00	- Paraformaldehyde	kg/liter

2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	kg/lít	**2913.00.00**	**Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of products of heading 29.12.**	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG VI
HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON

SUB-CHAPTER VI
KETONE-FUNCTION COMPOUNDS AND QUINONE-FUNCTION COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.14**	**Ketones and quinones, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:			- Acyclic ketones without other oxygen function:	
2914.11.00	- - Axeton	kg/lít	2914.11.00	- - Acetone	kg/liter
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	kg/lít	2914.12.00	- - Butanone (methyl ethyl ketone)	kg/liter
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	kg/lít	2914.13.00	- - 4-Methylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone)	kg/liter
2914.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.19.00	- - Other	kg/liter
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:			- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ketones without other oxygen function:	
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	kg/lít	2914.22.00	- - Cyclohexanone and methylcyclohexanones	kg/liter
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	kg/lít	2914.23.00	- - Ionones and methylionones	kg/liter
2914.29	- - Loại khác:		2914.29	- - Other:	
2914.29.10	- - - Long não	kg/lít	2914.29.10	- - - Camphor	kg/liter
2914.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2914.29.90	- - - Other	kg/liter
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:			- Aromatic ketones without other oxygen function:	
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	kg/lít	2914.31.00	- - Phenylacetone (phenylpropan-2-one)	kg/liter
2914.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.39.00	- - Other	kg/liter
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	kg/lít	2914.40.00	- Ketone-alcohols and ketone-aldehydes	kg/liter

2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	kg/lít	2914.50.00	- Ketone-phenols and ketones with other oxygen function	kg/liter
	- Quinones:			- Quinones:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	kg/lít	2914.61.00	- - Anthraquinone	kg/liter
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	kg/lít	2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	kg/liter
2914.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.69.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:			- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	kg/lít	2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	kg/liter
2914.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.79.00	- - Other	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG VII
AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ANHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

SUB-CHAPTER VII
CARBOXYLIC ACIDS AND THEIR ANHYDRIDES, HALIDES, PEROXIDES AND PEROXYACIDS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**		**29.15**	**Saturated acyclic monocarboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Axit formic, muối và este của nó:			- Formic acid, its salts and esters:	
2915.11.00	- - Axit formic	kg/lít	2915.11.00	- - Formic acid	kg/liter
2915.12.00	- - Muối của axit formic	kg/lít	2915.12.00	- - Salts of formic acid	kg/liter
2915.13.00	- - Este của axit formic	kg/lít	2915.13.00	- - Esters of formic acid	kg/liter
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:			- Acetic acid and its salts; acetic anhydride:	
2915.21.00	- - Axit axetic	kg/lít	2915.21.00	- - Acetic acid	kg/liter
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	kg/lít	2915.24.00	- - Acetic anhydride	kg/liter

2915.29	- - Loại khác:		2915.29	- - Other:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	kg/lít	2915.29.10	- - - Sodium acetate; cobalt acetates	kg/liter
2915.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2915.29.90	- - - Other	kg/liter
	- Este của axit axetic:			- Esters of acetic acid:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	kg/lít	2915.31.00	- - Ethyl acetate	kg/liter
2915.32.00	- - Vinyl axetat	kg/lít	2915.32.00	- - Vinyl acetate	kg/liter
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	kg/lít	2915.33.00	- - *n*-Butyl acetate	kg/liter
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	kg/lít	2915.36.00	- - Dinoseb (ISO) acetate	kg/liter
2915.39	- - Loại khác:		2915.39	- - Other:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	kg/lít	2915.39.10	- - - Isobutyl acetate	kg/liter
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	kg/lít	2915.39.20	- - - 2-Ethoxyethyl acetate	kg/liter
2915.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2915.39.90	- - - Other	kg/liter
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	kg/lít	2915.40.00	- Mono-, di- or trichloroacetic acids, their salts and esters	kg/liter
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	kg/lít	2915.50.00	- Propionic acid, its salts and esters	kg/liter
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	kg/lít	2915.60.00	- Butanoic acids, pentanoic acids, their salts and esters	kg/liter
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:		2915.70	- Palmitic acid, stearic acid, their salts and esters:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	kg/lít	2915.70.10	- - Palmitic acid, its salts and esters	kg/liter
2915.70.20	- - Axit stearic	kg/lít	2915.70.20	- - Stearic acid	kg/liter
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	kg/lít	2915.70.30	- - Salts and esters of stearic acid	kg/liter
2915.90	- Loại khác:		2915.90	- Other:	
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	kg/lít	2915.90.20	- - Lauric acid, myristic acid, their salts and esters	kg/liter
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	kg/lít	2915.90.30	- - Caprylic acid, its salts and esters	kg/liter
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	kg/lít	2915.90.40	- - Capric acid, its salts and esters	kg/liter
2915.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2915.90.90	- - Other	kg/liter

29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**		**29.16**	**Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, cyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	kg/lít	2916.11.00	- - Acrylic acid and its salts	kg/liter
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	kg/lít	2916.12.00	- - Esters of acrylic acid	kg/liter
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	kg/lít	2916.13.00	- - Methacrylic acid and its salts	kg/liter
2916.14	- - Este của axit metacrylic:		2916.14	- - Esters of methacrylic acid:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	kg/lít	2916.14.10	- - - Methyl methacrylate	kg/liter
2916.14.90	- - - Loại khác	kg/lít	2916.14.90	- - - Other	kg/liter
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	kg/lít	2916.15.00	- - Oleic, linoleic or linolenic acids, their salts and esters	kg/liter
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	kg/lít	2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	kg/liter
2916.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2916.19.00	- - Other	kg/liter
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg/lít	2916.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	kg/liter
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Aromatic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	kg/lít	2916.31.00	- - Benzoic acid, its salts and esters	kg/liter
2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:		2916.32	- - Benzoyl peroxide and benzoyl chloride:	
2916.32.10	- - - Benzoyl peroxit	kg/lít	2916.32.10	- - - Benzoyl peroxide	kg/liter
2916.32.20	- - - Benzoyl clorua	kg/lít	2916.32.20	- - - Benzoyl chloride	kg/liter
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	kg/lít	2916.34.00	- - Phenylacetic acid and its salts	kg/liter
2916.39	- - Loại khác:		2916.39	- - Other:	

2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	kg/lít	2916.39.10	- - - 2,4-Dichlorophenyl acetic acid and its salts and esters	kg/liter
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	kg/lít	2916.39.20	- - - Esters of phenylacetic acid	kg/liter
2916.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2916.39.90	- - - Other	kg/liter
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**		**29.17**	**Polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Acyclic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	kg/lít	2917.11.00	- - Oxalic acid, its salts and esters	kg/liter
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:		2917.12	- - Adipic acid, its salts and esters:	
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	kg/lít	2917.12.10	- - - Dioctyl adipate	kg/liter
2917.12.90	- - - Loại khác	kg/lít	2917.12.90	- - - Other	kg/liter
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	kg/lít	2917.13.00	- - Azelaic acid, sebacic acid, their salts and esters	kg/liter
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	kg/lít	2917.14.00	- - Maleic anhydride	kg/liter
2917.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2917.19.00	- - Other	kg/liter
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg/lít	2917.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	kg/liter
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Aromatic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	kg/lít	2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	kg/liter
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	kg/lít	2917.33.00	- - Dinonyl or didecyl orthophthalates	kg/liter
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:		2917.34	- - Other esters of orthophthalic acid:	
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	kg/lít	2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	kg/liter

2917.34.90	- - - Loại khác	kg/lít	2917.34.90	- - - Other	kg/liter
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	kg/lít	2917.35.00	- - Phthalic anhydride	kg/liter
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	kg/lít	2917.36.00	- - Terephthalic acid and its salts	kg/liter
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	kg/lít	2917.37.00	- - Dimethyl terephthalate	kg/liter
2917.39	- - Loại khác:		2917.39	- - Other:	
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	kg/lít	2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	kg/liter
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic (SEN)	kg/lít	2917.39.20	- - - Other phthalic compounds of a kind used as plasticisers and esters of phthalic anhydride	kg/liter
2917.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2917.39.90	- - - Other	kg/liter
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**		**29.18**	**Carboxylic acids with additional oxygen function and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Carboxylic acids with alcohol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	kg/lít	2918.11.00	- - Lactic acid, its salts and esters	kg/liter
2918.12.00	- - Axit tartaric	kg/lít	2918.12.00	- - Tartaric acid	kg/liter
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	kg/lít	2918.13.00	- - Salts and esters of tartaric acid	kg/liter
2918.14.00	- - Axit citric	kg/lít	2918.14.00	- - Citric acid	kg/liter
2918.15	- - Muối và este của axit citric:		2918.15	- - Salts and esters of citric acid:	
2918.15.10	- - - Canxi citrat	kg/lít	2918.15.10	- - - Calcium citrate	kg/liter
2918.15.90	- - - Loại khác	kg/lít	2918.15.90	- - - Other	kg/liter
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	kg/lít	2918.16.00	- - Gluconic acid, its salts and esters	kg/liter
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	kg/lít	2918.17.00	- - 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid (benzilic acid)	kg/liter
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	kg/lít	2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	kg/liter

2918.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2918.19.00	- - Other	kg/liter
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Carboxylic acids with phenol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	kg/lít	2918.21.00	- - Salicylic acid and its salts	kg/liter
2918.22.00	- - Axit *o*-Axetylsalicylic, muối và este của nó	kg/lít	2918.22.00	- - *o*-Acetylsalicylic acid, its salts and esters	kg/liter
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	kg/lít	2918.23.00	- - Other esters of salicylic acid and their salts	kg/liter
2918.29	- - Loại khác:		2918.29	- - Other:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	kg/lít	2918.29.10	- - - Alkyl sulphonic ester of phenol	kg/liter
2918.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2918.29.90	- - - Other	kg/liter
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg/lít	2918.30.00	- Carboxylic acids with aldehyde or ketone function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	kg/lít	2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), its salts and esters	kg/liter
2918.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2918.99.00	- - Other	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG VIII
ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

SUB-CHAPTER VIII
ESTERS OF INORGANIC ACIDS OF NON-METALS AND THEIR SALTS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.19**	**Phosphoric esters and their salts, including lactophosphates; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	

2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	kg/lít	2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	kg/liter
2919.90.00	- Loại khác	kg/lít	2919.90.00	- Other	kg/liter
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**		**29.20**	**Esters of other inorganic acids of non-metals (excluding esters of hydrogen halides) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Thiophosphoric esters (phosphorothioates) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	kg/lít	2920.11.00	- - Parathion (ISO) and parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	kg/liter
2920.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2920.19.00	- - Other	kg/liter
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Phosphite esters and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	kg/lít	2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	kg/liter
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	kg/lít	2920.22.00	- - Diethyl phosphite	kg/liter
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	kg/lít	2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	kg/liter
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	kg/lít	2920.24.00	- - Triethyl phosphite	kg/liter
2920.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2920.29.00	- - Other	kg/liter
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	kg/lít	2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	kg/liter
2920.90.00	- Loại khác	kg/lít	2920.90.00	- Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG IX
HỢP CHẤT CHỨC NITƠ

SUB-CHAPTER IX
NITROGEN-FUNCTION COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.21	**Hợp chất chức amin.**		**29.21**	**Amine-function compounds.**	

	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Acyclic monoamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	kg/lít	2921.11.00	- - Methylamine, di- or trimethylamine and their salts	kg/liter
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/lít	2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/liter
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/lít	2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/liter
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/lít	2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/liter
2921.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.19.00	- - Other	kg/liter
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Acyclic polyamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	kg/lít	2921.21.00	- - Ethylenediamine and its salts	kg/liter
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	kg/lít	2921.22.00	- - Hexamethylenediamine and its salts	kg/liter
2921.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.29.00	- - Other	kg/liter
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.30.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic mono- or polyamines, and their derivatives; salts thereof	kg/liter
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Aromatic monoamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	kg/lít	2921.41.00	- - Aniline and its salts	kg/liter
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	kg/lít	2921.42.00	- - Aniline derivatives and their salts	kg/liter
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.43.00	- - Toluidines and their derivatives; salts thereof	kg/liter
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg/lít	2921.44.00	- - Diphenylamine and its derivatives; salts thereof	kg/liter
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.45.00	- - 1-Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) and their derivatives; salts thereof	kg/liter

2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	kg/lít	2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) and phentermine (INN); salts thereof	kg/liter
2921.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.49.00	- - Other	kg/liter
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Aromatic polyamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.51.00	- - *o-*, *m-*, *p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.51.00	- - *o-*, *m-*, *p*-Phenylenediamine, diaminotoluenes and their derivatives; salts thereof	kg/liter
2921.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.59.00	- - Other	kg/liter
29.22	**Hợp chất amino chức oxy.**		**29.22**	**Oxygen-function amino-compounds.**	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			- Amino-alcohols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:	
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	kg/lít	2922.11.00	- - Monoethanolamine and its salts	kg/liter
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	kg/lít	2922.12.00	- - Diethanolamine and its salts	kg/liter
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	kg/lít	2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) and its salts	kg/liter
2922.15.00	- - Triethanolamine	kg/lít	2922.15.00	- - Triethanolamine	kg/liter
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2922.17.00	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	kg/lít	2922.17.00	- - Methyldiethanolamine and ethyldiethanolamine	kg/liter
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	kg/lít	2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	kg/liter
2922.19	- - Loại khác:		2922.19	- - Other:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	kg/lít	2922.19.10	- - - Ethambutol and its salts, esters and other derivatives	kg/liter
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	kg/lít	2922.19.20	- - - D-2-Amino-n-butyl-alcohol	kg/liter

2922.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2922.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			- Amino-naphthols and other amino-phenols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:	
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	kg/lít	2922.21.00	- - Aminohydroxynaphthalenesulphonic acids and their salts	kg/liter
2922.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2922.29.00	- - Other	kg/liter
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:			- Amino-aldehydes, amino-ketones and amino-quinones, other than those containing more than one kind of oxygen function; salts thereof:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	kg/lít	2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) and normethadone (INN); salts thereof	kg/liter
2922.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2922.39.00	- - Other	kg/liter
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:			- Amino-acids, other than those containing more than one kind of oxygen function, and their esters; salts thereof:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	kg/lít	2922.41.00	- - Lysine and its esters; salts thereof	kg/liter
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:		2922.42	- - Glutamic acid and its salts:	
2922.42.10	- - - Axit glutamic	kg/lít	2922.42.10	- - - Glutamic acid	kg/liter
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	kg/lít	2922.42.20	- - - Monosodium glutamate (MSG)	kg/liter
2922.42.90	- - - Muối khác	kg/lít	2922.42.90	- - - Other salts	kg/liter
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	kg/lít	2922.43.00	- - Anthranilic acid and its salts	kg/liter
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	kg/lít	2922.44.00	- - Tilidine (INN) and its salts	kg/liter
2922.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2922.49.00	- - Other	kg/liter
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:		2922.50	- Amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino-compounds with oxygen function:	
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	kg/lít	2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic acid and its salts, esters and other derivatives	kg/liter
2922.50.90	- - Loại khác	kg/lít	2922.50.90	- - Other	kg/liter

29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**		**29.23**	**Quaternary ammonium salts and hydroxides; lecithins and other phosphoaminolipids, whether or not chemically defined.**	
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	kg/lít	2923.10.00	- Choline and its salts	kg/liter
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:		2923.20	- Lecithins and other phosphoaminolipids:	
	- - Lecithins:			- - Lecithins:	
2923.20.11	- - - Từ thực vật	kg/lít	2923.20.11	- - - Of vegetables	kg/liter
2923.20.19	- - - Loại khác	kg/lít	2923.20.19	- - - Other	kg/liter
2923.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2923.20.90	- - Other	kg/liter
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2923.90.00	- Loại khác	kg/lít	2923.90.00	- Other	kg/liter
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**		**29.24**	**Carboxyamide-function compounds; amide-function compounds of carbonic acid.**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Acyclic amides (including acyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	kg/lít	2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	kg/liter
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):		2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) and phosphamidon (ISO):	
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	kg/lít	2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) and phosphamidon (ISO)	kg/liter
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	kg/lít	2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	kg/liter
2924.19	- - Loại khác:		2924.19	- - Other:	
2924.19.10	- - - Carisoprodol	kg/lít	2924.19.10	- - - Carisoprodol	kg/liter
2924.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2924.19.90	- - - Other	kg/liter

	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Cyclic amides (including cyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		2924.21	- - Ureines and their derivatives; salts thereof:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	kg/lít	2924.21.10	- - - 4-Ethoxyphenylurea (dulcin)	kg/liter
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	kg/lít	2924.21.20	- - - Diuron and monuron	kg/liter
2924.21.90	- - - Loại khác	kg/lít	2924.21.90	- - - Other	kg/liter
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	kg/lít	2924.23.00	- - 2-Acetamidobenzoic acid (N-acetylanthranilic acid) and its salts	kg/liter
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	kg/lít	2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	kg/liter
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	kg/lít	2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	kg/liter
2924.29	- - Loại khác:		2924.29	- - Other:	
2924.29.10	- - - Aspartame	kg/lít	2924.29.10	- - - Aspartame	kg/liter
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	kg/lít	2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	kg/liter
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	kg/lít	2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	kg/liter
2924.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2924.29.90	- - - Other	kg/liter
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**		**29.25**	**Carboxyimide-function compounds (including saccharin and its salts) and imine-function compounds.**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Imides and their derivatives; salts thereof:	
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	kg/lít	2925.11.00	- - Saccharin and its salts	kg/liter
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	kg/lít	2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	kg/liter
2925.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2925.19.00	- - Other	kg/liter
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Imines and their derivatives; salts thereof:	
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	kg/lít	2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	kg/liter
2925.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2925.29.00	- - Other	kg/liter
29.26	**Hợp chất chức nitril.**		**29.26**	**Nitrile-function compounds.**	

2926.10.00	- Acrylonitril	kg/lít	2926.10.00	- Acrylonitrile	kg/liter
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	kg/lít	2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	kg/liter
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	kg/lít	2926.30.00	- Fenproporex (INN) and its salts; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutane)	kg/liter
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	kg/lít	2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	kg/liter
2926.90.00	- Loại khác	kg/lít	2926.90.00	- Other	kg/liter
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**		**29.27**	**Diazo-, azo- or azoxy-compounds.**	
2927.00.10	- Azodicarbonamide	kg/lít	2927.00.10	- Azodicarbonamide	kg/liter
2927.00.90	- Loại khác	kg/lít	2927.00.90	- Other	kg/liter
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**		**29.28**	**Organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine.**	
2928.00.10	- Linuron	kg/lít	2928.00.10	- Linuron	kg/liter
2928.00.90	- Loại khác	kg/lít	2928.00.90	- Other	kg/liter
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác.**		**29.29**	**Compounds with other nitrogen function.**	
2929.10	- Isocyanates:		2929.10	- Isocyanates:	
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	kg/lít	2929.10.10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	kg/liter
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	kg/lít	2929.10.20	- - Toluene diisocyanate	kg/liter
2929.10.90	- - Loại khác	kg/lít	2929.10.90	- - Other	kg/liter
2929.90	- Loại khác:		2929.90	- Other:	
2929.90.10	- - Natri xyclamat	kg/lít	2929.90.10	- - Sodium cyclamate	kg/liter
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	kg/lít	2929.90.20	- - Other cyclamates	kg/liter
2929.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2929.90.90	- - Other	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG X
HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT

SUB-CHAPTER X
ORGANO-INORGANIC COMPOUNDS, HETEROCYCLIC COMPOUNDS, NUCLEIC ACIDS AND THEIR SALTS, AND SULPHONAMIDES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**		**29.30**	**Organo-sulphur compounds.**	
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	kg/lít	2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino)ethanethiol	kg/liter
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	kg/lít	2930.20.00	- Thiocarbamates and dithiocarbamates	kg/liter
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	kg/lít	2930.30.00	- Thiuram mono-, di- or tetrasulphides	kg/liter
2930.40.00	- Methionin	kg/lít	2930.40.00	- Methionine	kg/liter
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	kg/lít	2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	kg/liter
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	kg/lít	2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	kg/liter
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	kg/lít	2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) and methamidophos (ISO)	kg/liter
2930.90	- Loại khác:		2930.90	- Other:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	kg/lít	2930.90.10	- - Dithiocarbonates	kg/liter
2930.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2930.90.90	- - Other	kg/liter
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**		**29.31**	**Other organo-inorganic compounds.**	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:		2931.10	- Tetramethyl lead and tetraethyl lead:	
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	kg/lít	2931.10.10	- - Tetramethyl lead	kg/liter
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	kg/lít	2931.10.20	- - Tetraethyl lead	kg/liter
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	kg/lít	2931.20.00	- Tributyltin compounds	kg/liter
	- Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa:			- Non-halogenated organo-phosphorous derivatives:	
2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	kg/lít	2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	kg/liter
2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	kg/lít	2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	kg/liter
2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	kg/lít	2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	kg/liter
2931.44.00	- - Axit methylphosphonic	kg/lít	2931.44.00	- - Methylphosphonic acid	kg/liter
2931.45.00	- - Muối của axit methylphosphonic và	kg/lít	2931.45.00	- - Salt of methylphosphonic acid and	kg/liter

	(aminoiminomethyl)urea (1: 1)			(aminoiminomethyl)urea (1: 1)	
2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	kg/lít	2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide	kg/liter
2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methylphosphonate	kg/lít	2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methylphosphonate	kg/liter
2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	kg/lít	2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	kg/liter
2931.49	- - Loại khác:		2931.49	- - Other:	
2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	kg/lít	2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	kg/liter
2931.49.20	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	kg/lít	2931.49.20	- - - Salts of N-(phosphonomethyl) glycine	kg/liter
2931.49.90	- - - Loại khác	kg/lít	2931.49.90	- - - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:			- Halogenated organo-phosphorous derivatives:	
2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	kg/lít	2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	kg/liter
2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	kg/lít	2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	kg/liter
2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	kg/lít	2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	kg/liter
2931.54.00	- - Trichlorfon (ISO)	kg/lít	2931.54.00	- - Trichlorfon (ISO)	kg/liter
2931.59	- - Loại khác:		2931.59	- - Other:	
2931.59.10	- - - Ethephon	kg/lít	2931.59.10	- - - Ethephon	kg/liter
2931.59.90	- - - Loại khác	kg/lít	2931.59.90	- - - Other	kg/liter
2931.90	- Loại khác:		2931.90	- Other:	
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:			- - Organo-arsenic compounds:	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	kg/lít	2931.90.41	- - - In liquid form	kg/liter
2931.90.49	- - - Loại khác	kg/lít	2931.90.49	- - - Other	kg/liter
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	kg/lít	2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	kg/liter
2931.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2931.90.90	- - Other	kg/liter
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**		**29.32**	**Heterocyclic compounds with oxygen hetero-atom(s) only.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused furan ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	kg/lít	2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	kg/liter
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	kg/lít	2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	kg/liter

	(INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng			bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) and trimeperidine (INN); salts thereof	
2933.34.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	kg/lít	2933.34.00	- - Other fentanyls and their derivatives	kg/liter
2933.35.00	- - 3-Quinuclidinol	kg/lít	2933.35.00	- - 3-Quinuclidinol	kg/liter
2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	kg/lít	2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	kg/liter
2933.37.00	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	kg/lít	2933.37.00	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	kg/liter
2933.39	- - Loại khác:		2933.39	- - Other:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	kg/lít	2933.39.10	- - - Chlorpheniramine and isoniazid	kg/liter
2933.39.30	- - - Muối paraquat	kg/lít	2933.39.30	- - - Paraquat salts	kg/liter
2933.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.39.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			- Compounds containing in the structure a quinoline or isoquinoline ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	kg/lít	2933.41.00	- - Levorphanol (INN) and its salts	kg/liter
2933.49	- - Loại khác:		2933.49	- - Other:	
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	kg/lít	2933.49.10	- - - Dextromethorphan	kg/liter
2933.49.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.49.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:			- Compounds containing a pyrimidine ring (whether or not hydrogenated) or piperazine ring in the structure:	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	kg/lít	2933.52.00	- - Malonylurea (barbituric acid) and its salts	kg/liter
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối	kg/lít	2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital	kg/liter

	của chúng			(INN) and vinylbital (INN); salts thereof	
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	kg/lít	2933.54.00	- - Other derivatives of malonylurea (barbituric acid); salts thereof	kg/liter
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	kg/lít	2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) and zipeprol (INN); salts thereof	kg/liter
2933.59	- - Loại khác:		2933.59	- - Other:	
2933.59.10	- - - Diazinon	kg/lít	2933.59.10	- - - Diazinon	kg/liter
2933.59.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.59.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused triazine ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.61.00	- - Melamin	kg/lít	2933.61.00	- - Melamine	kg/liter
2933.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2933.69.00	- - Other	kg/liter
	- Lactams:			- Lactams:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	kg/lít	2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	kg/liter
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	kg/lít	2933.72.00	- - Clobazam (INN) and methyprylon (INN)	kg/liter
2933.79.00	- - Lactam khác	kg/lít	2933.79.00	- - Other lactams	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	kg/lít	2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) and triazolam (INN); salts thereof	kg/liter
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	kg/lít	2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	kg/liter
2933.99	- - Loại khác:		2933.99	- - Other:	

2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	kg/lít	2933.99.10	- - - Mebendazole and parbendazole	kg/liter
2933.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.99.90	- - - Other	kg/liter
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**		**29.34**	**Nucleic acids and their salts, whether or not chemically defined; other heterocyclic compounds.**	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	kg/lít	2934.10.00	- Compounds containing an unfused thiazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure	kg/liter
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	kg/lít	2934.20.00	- Compounds containing in the structure a benzothiazole ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused	kg/liter
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	kg/lít	2934.30.00	- Compounds containing in the structure a phenothiazine ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	kg/lít	2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) and sufentanil (INN); salts thereof	kg/liter
2934.92.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	kg/lít	2934.92.00	- - Other fentanyls and their derivatives	kg/liter
2934.99	- - Loại khác:		2934.99	- - Other:	
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	kg/lít	2934.99.10	- - - Nucleic acids and their salts	kg/liter
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	kg/lít	2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	kg/liter
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	kg/lít	2934.99.30	- - - 6-Aminopenicillanic acid	kg/liter
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	kg/lít	2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	kg/liter
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	kg/lít	2934.99.50	- - - Oxadiazon, with a purity of 94% or more	kg/liter
2934.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	2934.99.90	- - - Other	kg/liter
29.35	**Sulphonamides.**		**29.35**	**Sulphonamides.**	
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	kg/liter

2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	kg/lít	2935.50.00	- Other perfluorooctane sulphonamides	kg/liter
2935.90.00	- Loại khác	kg/lít	2935.90.00	- Other	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG XI
TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON

SUB-CHAPTER XI
PROVITAMINS, VITAMINS AND HORMONES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**		**29.36**	**Provitamins and vitamins, natural or reproduced by synthesis (including natural concentrates), derivatives thereof used primarily as vitamins, and intermixtures of the foregoing, whether or not in any solvent.**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:			- Vitamins and their derivatives, unmixed:	
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	kg/lít	2936.21.00	- - Vitamin A and their derivatives	kg/liter
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.22.00	- - Vitamin B_1 and its derivatives	kg/liter
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.23.00	- - Vitamin B_2 and its derivatives	kg/liter
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.24.00	- - D- or DL-Pantothenic acid (Vitamin B_5) and its derivatives	kg/liter
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.25.00	- - Vitamin B_6 and its derivatives	kg/liter
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.26.00	- - Vitamin B_{12} and its derivatives	kg/liter
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.27.00	- - Vitamin C and its derivatives	kg/liter
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.28.00	- - Vitamin E and its derivatives	kg/liter
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	kg/lít	2936.29.00	- - Other vitamins and their derivatives	kg/liter

2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	kg/lít	2936.90.00	- Other, including natural concentrates	kg/liter
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**		**29.37**	**Hormones, prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, natural or reproduced by synthesis; derivatives and structural analogues thereof, including chain modified polypeptides, used primarily as hormones.**	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			- Polypeptide hormones, protein hormones and glycoprotein hormones, their derivatives and structural analogues:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	kg/lít	2937.11.00	- - Somatotropin, its derivatives and structural analogues	kg/liter
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	kg/lít	2937.12.00	- - Insulin and its salts	kg/liter
2937.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2937.19.00	- - Other	kg/liter
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			- Steroidal hormones, their derivatives and structural analogues:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	kg/lít	2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) and prednisolone (dehydrohydrocortisone)	kg/liter
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	kg/lít	2937.22.00	- - Halogenated derivatives of corticosteroidal hormones	kg/liter
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	kg/lít	2937.23.00	- - Oestrogens and progestogens	kg/liter
2937.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2937.29.00	- - Other	kg/liter
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	kg/lít	2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, their derivatives and structural analogues	kg/liter
2937.90	- Loại khác:		2937.90	- Other:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	kg/lít	2937.90.10	- - Of oxygen-function amino-compounds	kg/liter
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	kg/lít	2937.90.20	- - Epinephrine; amino-acid derivatives	kg/liter
2937.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2937.90.90	- - Other	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG XII
GLYCOSIT VÀ ALKALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, VÀ CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER XII
GLYCOSIDES AND ALKALOIDS, NATURAL OR REPRODUCED BY SYNTHESIS, AND THEIR SALTS, ETHERS, ESTERS AND OTHER DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**		**29.38**	**Glycosides, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.**	
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2938.10.00	- Rutoside (rutin) and its derivatives	kg/liter
2938.90.00	- Loại khác	kg/lít	2938.90.00	- Other	kg/liter
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**		**29.39**	**Alkaloids, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.**	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Alkaloids of opium and their derivatives; salts thereof:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:		2939.11	- - Concentrates of poppy straw; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) and thebaine; salts thereof:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	kg/lít	2939.11.10	- - - Concentrates of poppy straw and salts thereof	kg/liter
2939.11.90	- - - Loại khác	kg/lít	2939.11.90	- - - Other	kg/liter
2939.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.19.00	- - Other	kg/liter

2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		2939.20	- Alkaloids of cinchona and their derivatives; salts thereof:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	kg/lít	2939.20.10	- - Quinine and its salts	kg/liter
2939.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2939.20.90	- - Other	kg/liter
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	kg/lít	2939.30.00	- Caffeine and its salts	kg/liter
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Alkaloids of ephedra and their derivatives; salts thereof:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	kg/lít	2939.41.00	- - Ephedrine and its salts	kg/liter
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	kg/lít	2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) and its salts	kg/liter
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	kg/lít	2939.43.00	- - Cathine (INN) and its salts	kg/liter
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	kg/lít	2939.44.00	- - Norephedrine and its salts	kg/liter
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	kg/lít	2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate and their salts	kg/liter
2939.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.49.00	- - Other	kg/liter
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Theophylline and aminophylline (theophylline-ethylenediamine) and their derivatives; salts thereof:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	kg/lít	2939.51.00	- - Fenetylline (INN) and its salts	kg/liter
2939.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.59.00	- - Other	kg/liter
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Alkaloids of rye ergot and their derivatives; salts thereof:	
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	kg/lít	2939.61.00	- - Ergometrine (INN) and its salts	kg/liter
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	kg/lít	2939.62.00	- - Ergotamine (INN) and its salts	kg/liter
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	kg/lít	2939.63.00	- - Lysergic acid and its salts	kg/liter
2939.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.69.00	- - Other	kg/liter
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:			- Other, of vegetal origin:	
2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	kg/lít	2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; salts, esters and other derivatives thereof	kg/liter
2939.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.79.00	- - Other	kg/liter
2939.80.00	- Loại khác	kg/lít	2939.80.00	- Other	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG XIII
HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC

SUB-CHAPTER XIII
OTHER ORGANIC COMPOUNDS

ã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.**	kg	**2940.00.00**	**Sugars, chemically pure, other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose; sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, other than products of heading 29.37, 29.38 or 29.39.**	kg
29.41	**Kháng sinh.**		**29.41**	**Antibiotics.**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:		2941.10	- Penicillins and their derivatives with a penicillanic acid structure; salts thereof:	
	- - Amoxicillin và muối của nó :			- - Amoxicillin and its salts:	
2941.10.11	- - - Không tiệt trùng (SEN)	kg	2941.10.11	- - - Non-sterile	kg
2941.10.19	- - - Loại khác (SEN)	kg	2941.10.19	- - - Other	kg
2941.10.20	- - Ampicillin và muối của nó	kg	2941.10.20	- - Ampicillin and its salts	kg
2941.10.90	- - Loại khác	kg	2941.10.90	- - Other	kg
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	2941.20.00	- Streptomycins and their derivatives; salts thereof	kg
2941.30.00	- Các tetracyline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	2941.30.00	- Tetracyclines and their derivatives; salts thereof	kg
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg	2941.40.00	- Chloramphenicol and its derivatives; salts thereof	kg
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg	2941.50.00	- Erythromycin and its derivatives; salts thereof	kg
2941.90.00	- Loại khác	kg	2941.90.00	- Other	kg
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác.**	kg/lít	**2942.00.00**	**Other organic compounds.**	kg/liter

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022